

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2020/HS-ST
Ngày 13 tháng 02 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm Nhân dân: Ông Sái Văn Trọng và ông Nguyễn Công Tước

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án Nhân dân thành phố V

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố V tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hải Nam - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2020/HS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 16/2020/HSST- QĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn M, sinh ngày 27/12/1990; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; văn hóa: 07/12; con ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị H; vợ, con: Chưa có; tiền án: 04: 1. Bản án số: 25/HSST ngày 02/3/2012, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 7 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (trị giá tài sản chiếm đoạt là 2.400.000đ); 2. Bản án số: 62/HSST ngày 08/11/2012, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (trị giá tài sản chiếm đoạt là 12.267.000đ); 3. Bản án số: 40/HSST ngày 13/6/2014, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (trị giá tài sản chiếm đoạt là 3.667.000đ); 4. Bản án số: 86/HSST ngày 18/7/2014, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 02 năm 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tổng hợp hình phạt với Bản án số: 40 ngày 13/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc buộc chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 05 năm tù, chấp hành xong hình phạt tù ngày 20/2/2019; tiền sự: Không; bị tạm giam trong vụ án khác tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Bị hại: - Chị Lưu Thị T, sinh năm 1991; nơi cư trú: TDP T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Trần Thị Lê M, sinh năm 1981; nơi cư trú: Nhà số 3, đường N, phường K, TP V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 2000; nơi cư trú: Xóm K, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Phùng Thị Nguyệt D, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện M, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong 02 ngày 26/7/2019 và ngày 28/8/2019, Nguyễn Văn M đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 12 giờ 40 phút ngày 26/7/2019, M một mình đến quán mát xa HS ở số nhà 23, khu đô thị HT, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc do anh họ của M là anh Nguyễn Thế A (tên gọi khác là Tr) và vợ là Lưu Thị T làm chủ quán. Khoảng 10 phút sau, chị T đi lên tầng để mát xa cho khách. Lúc này, chỉ còn một mình ngồi dưới phòng khách nên M nảy sinh ý định trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. M thấy trên nóc tủ lạnh của quán có 01 chiếc chìa khoá điện xe máy, biết đây là chìa khoá xe máy của chị T nên M đi đến gần tủ lạnh lấy chiếc chìa khoá điện đút vào túi áo rồi ra ghế ngồi chơi. Khoảng 14 giờ cùng ngày, M chào anh Thế A ra về đi ra cửa sau của quán và đến vị trí chị T dựng chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu xanh đen BKS: 88F1-350.98 rồi dùng chiếc chìa khoá điện và nổ máy xe. M điều khiển xe đến cửa hàng cầm đồ HK ở xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do anh Trần Xuân N và vợ là chị Phùng Thị Nguyệt D. Tại đây, M gặp anh Nguyễn Văn C đang làm quản lý của cửa hàng. M đề nghị vay số tiền 7.000.000đ đồng thời để lại chiếc xe máy trên để làm tin nên anh C đã đồng ý và cho M vay số tiền 7.000.000đ. Sau đó, M đã tiêu xài cá nhân hết số tiền trên.

Sau khi sự việc xảy ra, cùng ngày 26/07/2019 chị Lưu Thị T đã đến Công an phường L, thành phố V trình báo về việc chị bị mất trộm 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu xanh đen BKS: 88F1- 350.98. Ngày 01/8/2019, chị Phùng Thị Nguyệt D đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra chiếc xe máy trên.

Tại kết luận định giá số 147/KL – HĐĐG ngày 16/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản UBND thành phố V kết luận: *Giá trị của 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu xanh đen BKS: 88F1 – 350.98 đã qua sử dụng là 10.000.000đ.*

Vụ thứ hai: Khoảng 05 giờ 00 phút ngày 28/8/2019, do cần tiền tiêu sài nên M đi bộ trên đường N, thuộc phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc xem ai có tài sản sơ hở sẽ trộm cắp. Khi M đi qua quán mát xa Sen Việt trên đường N, thuộc phường K, thành phố V (nơi trước đây M đã từng làm việc) thấy cửa sổ tầng 1 gần quầy lễ tân của quán đang mở, nhìn thấy trên quầy lễ tân có để khóa từ để mở cửa cuốn nên M nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. M đã lấy chiếc khóa từ

để trên quầy lễ tân qua cửa sổ đang mở rồi bấm mở khóa cửa cuốn, đi vào trong nhà lục lọi tìm tài sản để trộm cắp. Khi đi qua phòng để đồ ở tầng 1 của quán, M thấy có 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave, màu tím, BKS: 20N3-32.26 của chị Trần Thị Lệ M trên ổ khóa điện vẫn cắm chìa khóa xe. M đã dắt chiếc xe ra đường, quay lại đóng cửa cuốn của quán lại rồi điều khiển xe đi đến quán mua bán xe máy cũ của anh Nguyễn Văn C1. Trên đường đi, M đã dừng xe dọc đường, mở cốp xe kiểm tra thì thấy có số tiền 1.000.000đ, 01 đăng ký xe máy BKS: 20N3-3226, 01 chiếc thẻ tín dụng và 01 ví da. Tại quán của anh C1, M đã bán chiếc xe trộm cắp được cùng đăng ký xe cho anh C1 được số tiền là 6.600.000đ.

Sau khi sự việc xảy ra, cùng ngày 28/8/2019 chị Trần Thị Lệ M đã đến Công an phường K, thành phố V trình báo về việc chị bị mất trộm 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave, màu tím, BKS: 20N3-3226 và số tiền 1.000.000đ bên trong cốp xe.

Tại kết luận giám định số 1876 ngày 12/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: *“Chụp được 16 ảnh đối tượng và diễn biến có liên quan đến vụ việc từ các tệp tin video gửi giám định”. Quá trình điều tra xác định đối tượng trong ảnh chính là Nguyễn Văn M khi thực hiện hành vi trộm cắp xe máy BKS: 20N3 – 3226”.*

Tại kết luận định giá số 178/KL – HĐĐG ngày 20/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản UBND thành phố V kết luận: *Giá trị của 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu tím, BKS: 20N3-3226 đã qua sử dụng là 5.000.000đ.*

Tại Cáo trạng số: 26/CT- VKSVY ngày 19/01/2020, Viện kiểm sát Nhân dân thành phố V truy tố bị cáo Nguyễn Văn M về tội *“Trộm cắp tài sản”* theo điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn M khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng lời khai tại Cơ quan điều tra phù hợp với nội dung Cáo trạng đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 47; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu, xung quỹ nhà nước số tiền 400.000đ; truy thu của bị cáo số tiền 1.600.000đ; xác nhận Cơ quan điều tra đã thu và trả lại cho chị Lưu Thị T 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave BKS: 88F1- 350.98. Áp dụng khoản 1 điều 48 của Bộ luật hình sự; khoản 1 điều 584, khoản 1 điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn M bồi thường cho chị Trần Thị Lệ M số tiền 6.000.000đ; bồi thường cho chị Phùng Thị Nguyệt D số tiền 7.000.000đ.

Bị cáo không bào chữa và tranh luận gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn M tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 14 giờ ngày 26/7/2019, tại quán mát xa HS ở số nhà 23, khu đô thị H, phường L, thành phố V, bị cáo Nguyễn Văn M có hành vi trộm cắp 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu xanh đen BKS: 88F1-350.98 (trị giá tài sản là 10.000.000đ) của chị Lưu Thị T và khoảng 05 giờ 00 phút ngày 28/8/2019, tại Quán mát xa SV trên đường N thuộc phường K, thành phố V, bị cáo Nguyễn Văn M tiếp tục trộm cắp 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave, màu tím, BKS: 20N3-32.26 (trị giá tài sản là 5.000.000đ), bên trong cốp xe có số tiền 1.000.000đ của chị Trần Thị Lệ M. Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn M đã phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Nội dung điều luật qui định:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

g, Tái phạm nguy hiểm.”

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an và an toàn trong xã hội. Do vậy, cần phải xử lý thật nghiêm M mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[2] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo phạm tội theo khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, có mức cao nhất của khung hình phạt đến 07 năm tù nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Bộ luật Hình sự thì trường hợp nêu trên thuộc tội phạm nghiêm trọng.

Trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân xấu, đã có 04 tiền án về tội phạm cùng loại và bị cáo đã tái phạm, chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Do đây là tình tiết định khung hình phạt nên không tính là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo. Bị cáo còn phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Ngoài hành vi phạm tội trong vụ án này bị cáo còn bị Công an huyện B khởi tố và bị Tòa án

nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử về tội phạm khác, chứng tỏ bị cáo là đối tượng rất coi thường pháp luật, không biết ăn năn hối cải để hoàn lương.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt có xem xét đến các tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã “*Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” để giảm nhẹ một phần hình phạt theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục cải tạo bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[3] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Tuy nhiên xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử quyết định miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[4] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[5] Đối với những người liên quan:

Đối với anh Nguyễn Văn C là người cho bị cáo cầm cố chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave, BKS: 88F1 - 350.98, khi cầm cố bị cáo nói là xe của bị cáo nên anh C tin tưởng đồng ý nhận cầm cố chiếc xe và không biết đây là tài sản do bị cáo trộm cắp mà có. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với anh Nguyễn Văn C1 là người mua chiếc xe máy BKS: 20N3- 3226 của bị cáo. Anh C1 không biết chiếc xe là tài sản do bị cáo trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự và vật chứng:

Đối với 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave, BKS: 88F1- 350.98 là tài sản hợp pháp của chị Lưu Thị Thuý. Ngày 24/8/2019, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe máy cho chị T. Sau khi nhận lại tài sản, chị T không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị Phùng Thị Nguyệt D là chủ Cửa hàng cầm đồ HK, sau khi biết chiếc xe máy BKS: 88F1- 350.98 do bị cáo trộm cắp mà có, chị D đã tự nguyện giao nộp chiếc xe máy trên cho Cơ quan điều tra, đồng thời yêu cầu bị cáo phải trả lại cho chị số tiền 7.000.000đ tiền cầm cố chiếc xe. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường nhưng chưa có điều kiện bồi thường nên xét thấy yêu cầu của chị D là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave, BKS: 20N3-3226 là tài sản hợp pháp của chị Trần Thị Lệ M. Sau khi mua chiếc xe trên của bị cáo với giá 6.600.000đ, anh Trần Văn C1 đã bán cho một nam giới (không biết tên, tuổi địa chỉ cụ thể) với giá 7.000.000đ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được. Chị M

yêu cầu bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 6.000.000đ (bao gồm trị giá chiếc xe máy 5.000.000đ và số tiền 1.000.000đ trong cốp xe). Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường nhưng chưa có điều kiện bồi thường nên cần chấp nhận yêu cầu của chị M là phù hợp. Đối với 01 chiếc ví da và 01 thẻ tín dụng không còn giá trị, chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 400.000đ thu giữ của anh C1, xác định là tiền thu lời từ việc mua bán tài sản do phạm tội mà có, cần tịch thu, xung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền chênh lệch từ việc bị cáo bán chiếc xe máy BKS: 20N3-3226 của chị Trần Thị Lê M cho Nguyễn Văn C1 1.600.000đ là tiền bị cáo thu lời từ việc bán tài sản trộm cắp mà có nên cần truy thu, sung quỹ Nhà nước số tiền trên.

[7] Về các vấn đề khác: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Áp dụng khoản 1, 2 điều 47; khoản 1 điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự:

- Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn M số tiền 1.600.000đ (*một triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền thu lời từ việc bán tài sản trộm cắp mà có.

- Tịch thu, xung quỹ Nhà nước số tiền 400.000đ của Nguyễn Văn C1 là tiền thu lời từ việc mua bán tài sản trộm cắp mà có (*đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 12/02/2020*).

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn M bồi thường cho chị Trần Thị Lê M số tiền 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*) và bồi thường cho chị Phùng Thị Nguyệt D số tiền 7.000.000đ (*bảy triệu đồng*).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 650.000đ (*sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự trong vụ án hình sự.

6. Bị cáo có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKDND TP V;
- Công an TP V;
- Trại tạm giam-CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS TP V;
- Thi hành án hình sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Mâu Văn Mùi